

Thọ Xuân, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Số: 28/2024/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Trần Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên họp:

Bà Trần Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc yêu cầu: “Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản” theo Quyết định mở phiên họp số: 04/2024/QĐMPH - ST ngày 25 tháng 4 năm 2024.

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

Chị **Trần Thị Q**; Sinh năm 1968. Có mặt

Địa chỉ: **Số A Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa**

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Chị **Trần Thị L**, sinh năm 1985. Có mặt

Anh **Hoàng Văn D**, sinh năm 1975. Có mặt

Cùng địa chỉ: **Thôn Q xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Đơn yêu cầu, tại Bản tự khai và tại phiên họp, Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là chị **Trần Thị Q** trình bày:

Theo Bản án số 36/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã Quyết định: Buộc chị **Trần Thị L** phải trả cho tôi số tiền là 415.000.000đ. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật ngày 14/11/2022 tôi đã có Đơn yêu cầu Thi hành án. Ngày 14/11/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân đã có Quyết định Thi hành án. Ngày 22/11/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân xác minh điều kiện thi hành án tại nhà chị **Trần Thị L**. Về tài sản gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng mới sửa lại năm 2020, tầng 1 gồm có 01 phòng khách, 01 phòng ngủ, 01 phòng ăn, 01 vệ sinh khép kín, nền lát gạch men 80cm x 80cm. Tầng 2 có 03 phòng ngủ, sân phơi, mái đổ tại chỗ, toàn bộ hệ thống cửa ra vào và cửa thông phòng, cửa đều là gỗ màu nâu vàng, cầu thang vịn tay bằng gỗ, khung kính, cầu thang lát đá màu đen, chân tường tầng 1 ốp gỗ màu vàng. Toàn bộ tài sản nằm trên diện tích 104,9m² thuộc thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Hoàng Văn D**, bà **Trần Thị L** tại **thôn M(nay là thôn Q) xã X, huyện T** và các đồ vật sinh hoạt trong gia đình.

Trong quá trình Thi hành án chị **L** không trả cho tôi số tiền trên nên tôi đã có Đơn đến Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng để thi hành án. Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã giải quyết vụ án sau đó bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa kháng nghị.

Ngày 15/01/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 73/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 126/2023/TLPT- DS ngày 10/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xác định phần quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của chị **Trần Thị L** trong khối tài sản chung của vợ chồng chị **Trần Thị L** và anh **Hoàng Văn D** để Thi hành án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị **Trần Thị L** trình bày:

Gia đình tôi có 01 ngôi nhà hai tầng và đồ dùng trong gia đình. Nguồn gốc đất là của bố mẹ chồng tôi để lại cho chồng tôi trước khi kết hôn để sử dụng làm chỗ ở và là nơi thờ cúng tổ tiên. Về nhà trên đất khi tôi cưới về đã có nhà rồi, sau thời gian ở đến năm 2018 thì sửa chữa lại nhà. Toàn bộ tài sản trong nhà tôi chỉ đóng góp một phần sửa chữa. Do nợ nần khi lấy chồng về tôi không có gì, nguồn gốc đất và nhà trên đất của bố mẹ chồng, bố mất năm 2008, anh em họ

thống nhất toàn bộ tài sản đất ở giao cho anh **D** ở và sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên và là nơi cho 5 anh em họp mặt mỗi khi tới ngày lễ Tết. Vì vậy mọi tài sản trong gia đình tôi không có quyền quyết định cũng như không có bất kỳ ý kiến nào về khối tài sản trong gia đình. Mọi quyết định phụ thuộc vào chủ gia đình là ông **Hoàng Văn D**.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh **Hoàng Văn D** trình bày:

Tôi là **Hoàng Văn D** xác nhận về tài sản gồm đất và nhà trên đất có nguồn gốc của bố mẹ tôi để lại cho tôi ở và thờ cúng tổ tiên, là nhà của 5 anh em họp mặt mỗi khi giỗ chạp và lễ Tết của gia đình. Bà **L** có công vay mượn tiền ông bà để sửa chữa tầng 2. Năm anh em họp bàn thống nhất để toàn bộ tài sản giao cho anh **Hoàng Văn D** ở và làm nhà thờ tổ tiên. Tôi mong xử lý trả lại tài sản cho gia đình tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và Thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra Quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra Quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân áp dụng khoản 9 Điều 27; Điểm a khoản 2 Điều 35; Điểm n khoản 2 Điều 39; Khoản 1 điều 157; Điều 370; Điều 371; Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 115 và điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Thi hành án Dân sự; Đề nghị chấp nhận Đơn yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị **Trần Thị Q**. Tuyên bố: Xác định chị **Trần Thị L** được quyền sở hữu hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015, cấp cho Người sử dụng đất là hộ **Hoàng Văn D**, sinh năm 1975 và **Trần Thị L**, sinh năm 1985, cùng địa chỉ: **Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**; $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 2004 đến năm 2019 sửa chữa thành nhà hai tầng vẫn giữ nguyên khung cột tầng 1 chỉ trát và lăn sơn, xây gạch đất nung, tường dày 110mm, kết hợp 220mm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường trát vữa xi măng, sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch Ceramic và gạch chống trơn, cầu thang bằng gỗ, kính, lát đá. Điện nước sinh hoạt đầy đủ, thiết bị vệ sinh, bể nước hoàn chỉnh; $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy giặt, 03 giường ngủ, 02 tủ đựng quần áo; Chị **Trần Thị Q** phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy

định tại điều 149 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị **Trần Thị Q** tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân nhận định:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu về việc: Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của bà **Trần Thị Q** thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân theo quy định tại khoản 9 Điều 27; Điểm a khoản 2 Điều 35; Điểm n khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà **Trần Thị Q** về việc Xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thì thấy rằng: Chị **Trần Thị L** và anh **Hoàng Văn D** có quan hệ là vợ chồng. Qua Kết quả xem xét và thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2024 và Biên bản xác minh ngày 19/4/2024 thì vợ chồng anh **D** và chị **L** có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m², được **UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015, cấp cho hộ anh **Hoàng Văn D** và chị **Trần Thị L**; Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 2004 đến năm 2019 sửa chữa thành nhà hai tầng vẫn giữ nguyên khung cột tầng 1 chỉ trát và lăn sơn, xây gạch đất nung, tường dày 110mm, kết hợp 220mm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường trát vữa xi măng, sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch Ceramic và gạch chống trơn, cầu thang bằng gỗ, kính, lát đá. Điện nước sinh hoạt đầy đủ, thiết bị vệ sinh, bể nước hoàn chỉnh; Các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy giặt, 03 giường ngủ, 02 tủ đựng quần áo. Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Mặc dù anh **D** và chị **L** đều trình bày tài sản chung của anh chị chỉ là tài sản trên đất và các tài sản sinh hoạt khác, còn quyền sử dụng thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² là của bố mẹ anh **D** làm nơi thờ cúng tổ tiên và đề nghị trả lại quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh **D**. Xét thấy lời trình bày của anh **D** và chị **L** đều không có căn cứ và không được chấp nhận tại vì: Qua xác minh tại **UBND xã X** thì:

Tại sổ địa chính số 1 năm 2003 thôn M(nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, trang 67 thể hiện: Thừa đất số 226, tờ bản đồ số 11(nay là thừa đất số 988, tờ bản đồ số 40), diện tích 111m² tên chủ sử dụng là ông Hoàng Xuân N, sinh năm 19 , nơi thường trú: Thôn M xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa(là bố đẻ của anh Hoàng Văn D). Sau đó ông Hoàng Văn N1 đã tặng cho con trai là anh Hoàng Văn D, tuy nhiên trong sổ địa chính không thể hiện ông N1 tặng cho anh D vào ngày, tháng, năm nào.

Tại sổ địa chính số II, năm 2009 thôn M xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, trang số 287 thể hiện: Tên chủ sử dụng đất là anh Hoàng Văn D, sinh năm 1975, vợ là Trần Thị L, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, thừa đất số 226, tờ bản đồ số 11(nay là thừa đất số 988, tờ bản đồ số 40), diện tích 111m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 156905 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: H 03866, cấp ngày 05/11/2009.

Tại sổ địa chính số 01, năm 2015 thể hiện: Người sử dụng đất là hộ Hoàng Văn D, sinh năm 1975 và Trần Thị L, sinh năm 1985, cùng địa chỉ: Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, thừa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015.

Ngoài ra anh Hoàng Văn D giao nộp cho Tòa án 01 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng là bản photo đen trắng nên không có giá trị pháp lý.

Do đó có đủ căn cứ để kết luận: Toàn bộ tài sản gồm: Quyền sử dụng thừa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015, cấp cho Người sử dụng đất là hộ Hoàng Văn D, sinh năm 1975 và Trần Thị L, sinh năm 1985, cùng địa chỉ: Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 2004 đến năm 2019 sửa chữa thành nhà hai tầng; Các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy giặt, 03 giường ngủ, 02 tủ đựng quần áo. Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung, thuộc sở hữu chung của vợ chồng, là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng anh D và chị L có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo quy định tại điều 213 Bộ luật Dân sự. Cả hai anh chị đều có quyền tài sản quy định tại điều 115 Bộ luật Dân sự.

Vì vậy việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo yêu cầu của chị Trần Thị Q và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại Điều 115 và điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Thi hành án Dân sự; Tòa án

căn cứ vào quy định tại Điều 115 và điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Thi hành án Dân sự, chấp nhận yêu cầu về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị **Trần Thị Q**. Tuyên bố: Xác định chị **Trần Thị L** được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản gồm: ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015, cấp cho Người sử dụng đất là hộ **Hoàng Văn D**, sinh năm 1975 và **Trần Thị L**, sinh năm 1985, cùng địa chỉ: **Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**; ½ giá trị tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 2004 đến năm 2019 sửa chữa thành nhà hai tầng vẫn giữ nguyên khung cột tầng 1 chỉ trát và lăn sơn, xây gạch đất nung, tường dày 110mm, kết hợp 220mm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường trát vữa xi măng, sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch Ceramic và gạch chống trơn, cầu thang bằng gỗ, kính, lát đá. Điện nước sinh hoạt đầy đủ, thiết bị vệ sinh, bể nước hoàn chỉnh; ½ giá trị các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy giặt, 03 giường ngủ, 02 tủ đựng quần áo.

[3]. Về lệ phí và chi phí tố tụng: Chị **Trần Thị Q** phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định tại điều 149 Bộ luật tố tụng Dân sự và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **Trần Thị Q** về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định tại điều 371 và 372 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Khoản 9 Điều 27; Điểm a khoản 2 Điều 35; Điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 157; Điều 370; Điều 371 và điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 115 và điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Thi hành án Dân sự; Khoản 1 Điều 37 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Tuyên bố: Chấp nhận Đơn đề nghị xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chị **Trần Thị Q**.

Tuyên bố: Xác định chị **Trần Thị L** được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản gồm:

½ giá trị quyền sử dụng thửa đất số 988, tờ bản đồ số 40, diện tích 109,4m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH313621 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH04835, cấp ngày 12/3/2015, cấp cho Người sử dụng đất là hộ **Hoàng Văn D**, sinh năm 1975 và **Trần Thị L**, sinh năm 1985, cùng địa chỉ: **Thôn M(Nay là thôn Q) xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;**

½ giá trị tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 một tầng xây dựng năm 2004 đến năm 2019 sửa chữa thành nhà hai tầng vẫn giữ nguyên khung cột tầng 1 chỉ trát và lăn sơn, xây gạch đất nung, tường dày 110mm, kết hợp 220mm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường trát vữa xi măng, sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch Ceramic và gạch chống trơn, cầu thang bằng gỗ, kính, lát đá. Điện nước sinh hoạt đầy đủ, thiết bị vệ sinh, bể nước hoàn chỉnh;

½ giá trị các tài sản khác gồm: 01 tủ lạnh, 01 kệ ti vi, 01 máy giặt, 03 giường ngủ, 02 tủ đựng quần áo.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và chi phí tố tụng: Chị **Trần Thị Q** phải chịu Lệ phí giải quyết việc Dân sự là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo Biên lai thu số 0005038 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thọ Xuân. Chị **Trần Thị Q** tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ(đã nộp đủ).

- Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định giải quyết việc dân sự trong hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận :

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- THA Dân sự;
- Phòng Giám đốc án;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Hằng